

045 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bình Phước

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	21,1	20,7	20,4	20,3	19,9	19,6	19,5
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	3,1	7,3	2,1	2,2	5,0	4,3	2,0
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	3,6	4,3	4,7	3,0	6,7	6,3	4,2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,6	73,7	73,7	73,8	73,9	73,9	74,0
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	93,4	95,3	92,9	91,1	93,8	94,3	93,4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	137	140	141	143	145	147	149
LAO ĐỘNG - LABOUR							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	567,0	580,2	593,4	588,8	603,8	603,8	600,5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	556,5	565,7	577,2	572,0	588,2	587,7	583,4
Phân theo khu vực kinh tế - <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	326,9	326,8	311,4	278,0	303,0	280,9	278,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	85,0	91,0	107,5	111,5	122,6	144,8	150,3
Dịch vụ - <i>Service</i>	144,5	147,8	158,3	182,5	162,6	161,9	154,2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	12,9	13,7	14,0	16,8	15,8	18,1	19,2
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2,0	2,6	3,0	3,0	2,7	2,9	3,0
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1,4	1,1	1,0	1,4	2,3	3,7	2,4